

Chương V: Phạm vi cung cấp

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc quy định tại Mẫu số 00, Chương IV - biểu mẫu dự thầu Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các thuốc cần cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục thuốc với số lượng và các thông tin cụ thể theo các Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc và được nêu tại Mẫu số 00 - Biểu mẫu dự thầu Chương IV.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu

Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Mua sắm thuốc, vật tư y tế chăm sóc sức khỏe ban đầu quý 1, 2 năm 2026 .

Thuộc Dự toán và Kế hoạch: Mua sắm thuốc, vật tư y tế chăm sóc sức khỏe ban đầu quý 1, 2 năm 2026

Nội dung gói thầu: Mua sắm thuốc, vật tư y tế chăm sóc sức khỏe ban đầu quý 1, 2 năm 2026

Giá gói thầu: 425.135.400 đồng

Địa điểm thực hiện: Cục Hậu cần - Kỹ thuật/Binh chủng Công binh – Địa chỉ: Số 459 Đội Cán, phường Ngọc Hà, TP Hà Nội .

Thời gian thực hiện gói thầu: 30 ngày.

Hình thức lựa chọn: nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi

Loại hợp đồng: Trọn gói

Tùy chọn mua thêm: 30%

Nguồn vốn: Nguồn kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu năm 2026

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật chung:

Yêu cầu về thuốc (bao gồm: Tên hoạt chất, Nồng độ, Hàm lượng, Đường dùng, Dạng bào chế, Đơn vị tính và nhóm thuốc theo Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc. Thuốc phải đạt tiêu chuẩn chất lượng đã được Bộ Y tế cho phép lưu hành.

- Cam kết hàng hóa chính hãng, mới 100%.
- Cam kết có mặt xử lý sự cố trong vòng 24 giờ khi được thông báo của Chủ đầu tư.
- Cam kết hàng hóa bảo đảm chất lượng theo Quy chuẩn thuốc do Bộ Y tế ban hành.
- Cung cấp Bảng Đáp ứng thông số kỹ thuật của hàng hoá chào thầu: mô tả chi tiết thông số kỹ thuật, xuất xứ, ký mã hiệu, hãng sản xuất phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương V của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V của E-HSMT.
- Nhà thầu đóng gói thuốc đúng yêu cầu của nhà sản xuất, phù hợp với phương tiện vận chuyển để chuyển hàng từ nơi xuất hàng tới địa điểm giao, chịu trách nhiệm vận chuyển, bàn giao hàng hóa đến: 208 Trần Cung, Nghĩa Đô, Hà Nội
- Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc được chuyển đến nơi giao hàng không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường.

2.3. Dự thầu giá trị gói thầu:

Gói thầu là gói thầu mua sắm thuốc qua mạng đấu thầu Quốc gia, do gói thầu là chỉ có 1 lô gồm nhiều mặt hàng thuốc, nên yêu cầu nhà thầu khi dự thầu trên mạng, nhà thầu dự thầu ở biểu đơn giá, sẽ dự giá tổng của lô hàng.

Nhà thầu điền đầy đủ bảng giá dự thầu theo nội dung biểu số 05 đính bản scan, nhà thầu scan gửi cùng E-HSDT theo yêu cầu tại **CDNT 11.8 và CDNT 5.3 Chương II. Bảng dữ liệu**

2.5. Yêu cầu về kỹ thuật khác

- Tất cả các mặt hàng tham dự thầu, nhà thầu phải có cam kết đảm bảo chất lượng. (ghi chú: có ký mã hiệu (nếu có), nhãn mác sản phẩm (nếu có), hãng sản xuất, xuất xứ theo đúng đề xuất trong E-HSDT.
- Cam kết về đơn giá chào thầu các mặt hàng thuốc không vượt quá giá kế hoạch.
- Cam kết thu hồi hàng hóa trong trường hợp đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền nhưng nguyên nhân không phải do nhà thầu.
- Cam kết trong quá trình đánh giá E-HSDT Chủ đầu tư có quyền kiểm tra hàng hóa do Nhà thầu chào thầu để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng bằng hoặc cao hơn so với yêu cầu của từng loại hàng hóa được nêu tại E-HSMT.

Lô thuốc của gói thầu gồm các mặt hàng thuốc sau:

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIỀN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
1	GN1	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	thuốc tiêm	Ống	100	730	4	30	Theo CDNT 18.2- Chương II: Bảng dữ liệu nhà thầu
2	GN2	Lidocain hydroclorid	40mg/2ml	Tiêm	thuốc tiêm	Ống	100	730	4	30	
3	GN3	Novocain	3%, 2ml	Tiêm	thuốc tiêm	Ống	100	890	4	30	
4	GN4	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	thuốc tiêm	Ống	120	1.600	4	30	
5	GN5	Diclofenac	20g	Dùng ngoài	thuốc ngoài	Tube	110	17.000	2	30	
6	GN6	Diclofenac	50mg	Uống	Viên	Viên	2.040	640	2	30	
7	GN7	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	Viên	3.750	910	2	30	
8	GN8	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	Viên	600	10.500	1	30	
9	GN9	Paracetamol viên nén	500mg	Uống	Viên	Viên	5.300	450	1	30	
10	GN10	Paracetamol viên sủi	500mg	Uống	Viên sủi	viên	1.760	2.280	2	30	
11	GN11	Paracetamol; chlopheniramin	325mg; 2mg	Uống	Viên	Viên	3.300	340	4	30	
12	GN12	Paracetamol; Phenylephrin hydroclorid;	500mg, 5mg, 15mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.390	4	30	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
		Dextromethorphan hydrobromid									
13	GN13	Colchicin	1mg	Uống	Viên	viên	1.530	1.400	2	30	
14	GN14	Diacerein	50mg	Uống	Viên nang	Viên	1.590	1.250	4	30	
15	GN15	Alpha chymotrypsin	4.200IU	Uống	Viên	viên	16.400	430	4	30	
16	GN16	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	viên	1.500	570	2	30	
17	GN17	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	Viên	2.100	870	2	30	
18	GN18	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	Viên	3.250	90	4	30	
19	GN19	Diphenhydramin	10mg/ml	Tiêm	thuốc tiêm	Ống	110	890	4	30	
20	GN20	Adrenalin	1mg/ml	Tiêm	thuốc tiêm	Ống	100	3.660	4	30	
21	GN21	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	1.290	4.100	2	30	
22	GN22	Loratadin	10mg	Uống	Viên	viên	2.000	1.000	2	30	
23	GN23	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên nang	viên	3.500	840	4	30	
24	GN24	Amoxicilin; Acid Clavulanic	500mg, 62,5mg	Uống	Viên	viên	4.690	3.770	4	30	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
25	GN25	Amoxicilin ; Acid Clavulanic	875mg, 125mg	Uống	Viên	viên	2.450	22.700	1	30	
26	GN26	Cefalexin	500mg	Uống	Viên nang	viên	2.800	1.050	4	30	
27	GN27	Cefixim	200mg	Uống	Viên	Viên	2.700	2.050	4	30	
28	GN28	Cefotaxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	230	13.200	4	30	
29	GN29	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	viên	4.550	3.400	4	30	
30	GN30	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	viên	2.350	25.600	1	30	
31	GN31	Gentamicin	80mg/2ml	Tiêm	thuốc tiêm	Ống	160	1.830	4	30	
32	GN32	Tobramycin 0,3%	0,3%, 6ml	Nhỏ mắt	thuốc nhỏ mắt	lọ	215	14.400	4	30	
33	GN33	Tobramycin; Dexamethason	0,1%; 0,3%	Nhỏ mắt	thuốc nhỏ mắt	Lọ	180	20.600	4	30	
34	GN34	Azithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	960	8.900	2	30	
35	GN35	Spiramycin; Metronidazol	750.000IU, 125mg	Uống	Viên	viên	3.200	2.280	4	30	
36	GN36	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	1.900	1.480	2	30	
37	GN37	Sulfamethoxazol; Trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Viên	viên	4.800	730	2	30	
38	GN38	Bromo campho + xanh methylen blue	20mg, 20mg	Uống	Viên	viên	300	1.600	4	30	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
39	GN39	Acyclovir	5%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	190	20.600	2	30	
40	GN40	Acyclovir	800mg	Uống	Viên	Viên	1.880	4.690	2	30	
41	GN41	Ketoconazol	5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	180	8.000	4	30	
42	GN42	Mỗi 10g chứa: Betamethason dipropionat 6,4mg; Gentamycin sulfat tương đương Gentamycin 10mg; Clotrimazol 100mg	10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	210	17.160	4	30	
43	GN43	Metronidazol	250mg	Uống	Viên nang	viên	2.500	450	2	30	
44	GN44	Flunarizin	5mg	Uống	Viên	Viên	1.100	1.600	2	30	
45	GN45	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên	Viên	720	1.140	2	30	
46	GN46	Amlodipin 5mg	5mg	Uống	Viên nang	viên	1.680	800	2	30	
47	GN47	Perindopril	5mg	Uống	Viên	Viên	690	8.240	1	30	
48	GN48	Ramipril	10mg	Uống	Viên nang	Viên	900	5.800	4	30	
49	GN49	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên	viên	1.350	1.140	2	30	
50	GN50	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên	Viên	1.350	2.800	2	30	
51	GN51	Dexpanthenol	30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	27	10.300	4	30	
52	GN52	Diethylphtalat	17ml	Dùng ngoài	thuốc dùng ngoài	lọ	230	5.260	4		

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
53	GN53	Kẽm oxyd; Calci carbonat	20g	Dùng ngoài	thuốc dùng ngoài	Lọ	210	4.800	4		
54	GN54	Nước Oxy già 3%	50ml	Dùng ngoài	thuốc dùng ngoài	lọ	200	2.280	4		
55	GN55	Cồn 70°	70%, 50ml	Dùng ngoài	thuốc dùng ngoài	lọ	250	4.570	4		
56	GN56	Povidon iodin	10% 20ml	Dùng ngoài	thuốc dùng ngoài	Lọ	160	5.490	4		
57	GN57	Povidon iodin	10% 90ml	Dùng ngoài	thuốc dùng ngoài	lọ	90	17.200	4		
58	GN58	Furosemid	40mg	Uống	Viên	Viên	700	450	4		
59	GN59	Aluminum phosphat; Hỗn dịch uống	20% 12,38g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	2.002	5.700	1		
60	GN60	Omeprazol	20mg	Uống	Viên bao tan trong ruột	viên	3.690	960	2		
61	GN61	Pantoprazol	40mg	Uống	Viên bao tan trong ruột	Viên	2.016	2.400	2		
62	GN62	Domperidon	10mg	Uống	Viên	viên	1.100	250	4		
63	GN63	Alverin citrat	40mg	Uống	Viên	Viên	1.800	320	4		
64	GN64	Sorbitol bột, cốm, hạt pha uống	5mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói	640	1.830	2		

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
65	GN65	Berberin	100mg	Uống	Viên nang	viên	8.000	680	4		
66	GN66	Loperamid	2mg	Uống	Viên nang	viên	4.100	640	2		
67	GN67	Trimebutin	100mg	Uống	Viên	Viên	900	800	4		
68	GN68	Dexamethason natri phosphat + Neomycin sulfate	10mg; 34.000ui/ 8ml	Nhỏ mắt	thuốc nhỏ mắt	Lọ	145	29.700	4		
69	GN69	Fluocinolol acetonid	0,025%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	145	7.200	4		
70	GN70	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	Viên	1.500	640	4		
71	GN71	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	1.400	1.830	4		
72	GN72	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm	thuốc tiêm	Lọ	67	27.200	4		
73	GN73	Eperison hydroclorid	50mg	Uống	Viên	Viên	2.400	770	4		
74	GN74	Natri clorid	0,9%/ 10ml	Nhỏ mắt	thuốc nhỏ mắt	lọ	710	2.860	4		
75	GN75	Xylometazolin	0,05% 10ml	Nhỏ mũi	thuốc nhỏ mũi	Lọ	300	10.300	4		
76	GN76	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	100	910	4		
77	GN77	Piracetam	2g/10ml	Tiêm	thuốc tiêm	Ống	380	5.150	4		
78	GN78	Piracetam 400 mg	400mg	Uống	Viên nang	Viên	3.300	360	4		
79	GN79	Cao đặc rễ đinh lăng, Cao khô lá bạch quả (>= 24% ginkgo flavonois)	40mg	Uống	Viên nang	viên	3.700	2.170	3		
80	GN80	Vinpocetin	5mg	Uống	Viên	Viên	750	380	4		
81	GN81	Ambroxol	30mg	Uống	Viên nang	viên	5.900	570	4		
82	GN82	Acetylcystein	200mg	Uống	Viên nang	viên	3.900	890	2		

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
83	GN83	Dextromethorphan HBr; Loratadin; Guaifenesin	10mg; 2,5mg; 100mg	Uống	Viên	Viên	5.600	1.140	4		
84	GN84	Natri clorid; kali clorid; natri citrat; glucose khan	27,9g	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	gói	490	4.120	4		
85	GN85	Calci clorid	500mg/5ml	Tiêm	thuốc tiêm	Ống	90	2.170	4		
86	GN86	Glucose 5%	5% 500ml	Tiêm	thuốc truyền	chai	280	13.700	4		
87	GN87	Natri clorid 0,9%	0,9% 500ml	Tiêm	thuốc truyền	chai	180	13.700	4		
88	GN88	Ringer lactat	500ml	Tiêm	thuốc truyền	chai	170	15.500	4		
89	GN89	Nước cất	5ml	Tiêm	thuốc tiêm	Ống	110	910	4		
90	GN90	Calci carbonat; vitamin D3	300mg; 60UI	Uống	Viên	Viên	2.100	610	4		
91	GN91	Vitamin B1 ; Vitamin B6 ; Vitamin B12	125mg, 125mg, 125mcg	Uống	Viên	Viên	7.100	800	4		
92	GN92	Vitamin C	1g	Uống	Viên sùi	Viên	1.520	2.400	2		
93	GN93	Methyl salicylat; dl-camphor; Thymol; L-Menthol; Glycol salicylat; Tocopherol acetat	30g	Dùng ngoài	thuốc dùng ngoài	Tube	200	50.300	4		
94	GN94	Methyl salicylat; dl-camphor; Thymol; L-Menthol; Glycol salicylat; Tocopherol acetat	Túi 10 miếng	Dùng ngoài	miếng dán	miếng	2.510	1.480	4		
95	GN95	Xanh methylen	1% 20ml	Dùng ngoài	thuốc dùng ngoài	lọ	190	10.300	4		

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
96	GN96	Menthol, long não, Tinh dầu bạc hà, Eucalyptol, Methyl salicylat, Tinh dầu quế	3g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	hộp	410	3.890	4		
97	GN97	Menthol, long não, Tinh dầu bạc hà, Eucalyptol, Methyl salicylat, Tinh dầu quế	5ml	Dùng ngoài	thuốc dùng ngoài	Lọ	300	21.050	TBYT		
98	GN98	Bơm tiêm nhựa 5ml	VTYT			cái	500	790			
99	GN99	Bơm tiêm nhựa 10ml	VTYT			cái	380	1.250			
100	GN100	Dây truyền dịch	VTYT			bộ	275	3.800			
101	GN101	Băng cá nhân (102 miếng)	VTYT			hộp	69	74.300			
102	GN102	Băng chun 3 móc	VTYT			Cuộn	169	16.000			
103	GN103	Băng dính lụa	VTYT			Cuộn	63	6.500			
104	GN104	Băng cuộn 10cm*5m	VTYT			cuộn	820	2.500			
105	GN105	Bông y tế	VTYT			Kg	11	157.900			
106	GN106	Gạc phẫu thuật 10cm*10*cm*8 lớp	VTYT			Cái	2.700	480			
107	GN107	Khẩu trang y tế 3 lớp	VTYT			cái	1.800	572			
108	GN108	Găng tay y tế	VTYT			Đôi	900	1.830			

- Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong Bảng yêu cầu kỹ thuật là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu, Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt hơn” so với các yêu cầu tối thiểu.

- Trong yêu cầu về kỹ thuật, nếu cụm từ “tương đương” được mô tả sau các yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa thì được hiểu tương đương về đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, nếu cụm từ “tương đương” được mô tả sau các yêu cầu về chức năng của hàng hóa thì được hiểu tương đương về tính năng sử dụng

Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm: Không

Nhà thầu có cam kết là sẽ chấp nhận các kiểm tra và thử nghiệm của chủ đầu tư, nếu hàng hóa không đúng nội dung, hoặc chất lượng kém, hoặc đã hết hạn sử dụng, sẽ thay đổi hàng cho chủ đầu tư